



Original Article

Socio-Demographic factors influencing the Perceived Quality of Life among Residents in the Mekong Delta Region

Phan Thuan*

Academy of Politics Region IV, No 6 Nguyen Van Cu, Ninh Kieu, Can Tho, Viet Nam

Received 29th May 2026

Revised 4th June 2026; Accepted 15th June 2026

Abstract: The purpose of this paper is to analyze the factors influencing the residents's perceptions of quality of life in the Mekong Delta region. The study employs a sociological survey method, conducted with a randomly selected sample of 600 residents from Can Tho City and the provinces of Tien Giang, Soc Trang, and Ca Mau. A linear regression model is used to analyze the factors affecting individuals' perceptions of quality of life. The findings indicate that income and living standards play a fundamental role in shaping quality of life perceptions. Residents who receive support from local authorities tend to report a higher perceived quality of life. Conversely, married individuals report lower levels of perceived quality of life compared to those who are unmarried. These research findings provide a basis for proposing policy implications aimed at improving the quality of life for people in the Mekong Delta region in the coming period.

Keywords: Life satisfaction, Factors influencing, Quality of life, Mekong Delta.

* Corresponding author.

E-mail address: phanthuanhv482@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4555>

Các yếu tố nhân khẩu - xã hội ảnh hưởng đến cảm nhận chất lượng cuộc sống của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

Phan Thuận*

Học viện Chính trị khu vực IV, 6 Nguyễn Văn Cừ, Ninh Kiều, Cần Thơ, Việt Nam

Nhận ngày 29 tháng 5 năm 2026

Chỉnh sửa ngày 10 tháng 6 năm 2026; Chấp nhận đăng ngày 15 tháng 6 năm 2026

Tóm tắt: Mục đích của bài viết là phân tích yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận chất lượng cuộc sống của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long. Bằng phương pháp khảo sát xã hội học với 600 người dân được lựa chọn ngẫu nhiên ở thành phố Cần Thơ và các tỉnh Tiền Giang, Sóc Trăng và Cà Mau. Phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận chất lượng cuộc sống bằng mô hình hồi quy tuyến tính. Kết quả cho thấy, thu nhập và mức sống đóng vai trò nền tảng đối cảm nhận chất lượng cuộc sống. Người dân có sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương có cảm nhận chất lượng cuộc sống tốt hơn. Người đã kết hôn có cảm nhận chất lượng cuộc sống không tốt bằng người chưa kết hôn... Phát hiện nghiên cứu là cơ sở đề xuất kiến nghị hàm ý chính sách, góp phần cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long trong thời gian tới.

Từ khóa: Chất lượng cuộc sống, các yếu tố ảnh hưởng, đồng bằng sông Cửu Long.

1. Mở đầu

Nghiên cứu chất lượng cuộc sống (CLCS) có ý nghĩa quan trọng đối với quản lý phát triển xã hội của quốc gia. Việc đo lường CLCS và hạnh phúc được thực hiện trong dân cư, để từ đó có những can thiệp chính sách phù hợp và điều này có ý nghĩa to lớn đối với địa phương, bởi lẽ nó cho thấy được hiệu quả thực thi chính sách phát triển mà địa phương triển khai trong thời gian qua. Thông qua CLCS, chính quyền địa phương không chỉ điều chỉnh các hoạt động, biện pháp thực thi chính sách xã hội mà còn tìm hiểu tác động của những chương trình, chính sách vĩ mô và chính sách công đối với CLCS của người dân.

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) là một trong những vùng kinh tế - xã hội có vị trí chiến lược đối với phát triển kinh tế - xã hội và quốc

phòng an ninh của quốc gia. Trong những năm qua, CLCS của người dân vùng ĐBSCL đã có những thay đổi tích cực từ các chiều cạnh cuộc sống như thu nhập tăng, giáo dục và chăm sóc y tế được cải thiện,... Tuy nhiên, vùng đất này đã chịu không tác động không nhỏ từ an ninh phi truyền. Biến đổi khí hậu và nước biển dâng, già hóa dân số, di cư tự do đã làm xáo trộn cuộc sống của người dân vùng đất chín rồng [1]. Chính điều này đã tác động tiêu cực đến là CLCS của cư dân vùng ĐBSCL. Vì thế, nghiên cứu yếu tố nhân khẩu xã hội ảnh hưởng đến CLCS của người dân đóng vai trò quan trọng để đưa ra những giải pháp khắc phục những thách thức do an ninh phi truyền thống, góp phần nâng cao CLCS của người dân ở vùng ĐBSCL trong kỷ nguyên mới – kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

* Tác giả liên hệ.

Địa chỉ email: phanthuanhv482@gmail.com

<https://doi.org/10.25073/2588-1116/vnupam.4555>

Như vậy, nghiên cứu yếu tố ảnh hưởng CLCS có ý nghĩa quan trọng đối với chiến lược phát triển của cả nước nói chung, vùng ĐBSCL nói riêng. Mặc dù vậy, qua rà soát tài liệu cho thấy, chỉ có nghiên cứu của Nguyễn Trí Nam Khang và cộng sự [2], Trịnh Chí Thâm và cộng sự [3], Phan Thuận [4] có đề cập đến sự hài lòng về CLCS của người dân vùng ĐBSCL. Tuy nhiên, các nghiên cứu này chỉ phân tích ở nhóm đối tượng cụ thể và có thể thấy, đối tượng nghiên cứu này ở ĐBSCL vẫn còn hạn chế. Chính điều này đã tạo ra khoảng trống của nghiên cứu trong chủ đề này. Vì thế, phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến CLCS của người dân vùng ĐBSCL góp phần bổ sung và lấp đầy khoảng trống trong nghiên cứu. Qua đó, gợi ý nhiều kiến nghị có hàm ý chính sách để nâng cao CLCS của cư dân vùng Cửu Long Giang theo tinh thần Nghị quyết 13-NQ/TW của Bộ Chính trị, góp phần hiện thực hóa khát vọng đất nước phồn vinh, nhân dân hạnh phúc trong kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

2.1 Khái niệm chất lượng cuộc sống

Cho đến nay, có nhiều quan niệm khác nhau về CLCS. Theo tổ chức Y tế thế giới - WHO [5], CLCS là những cảm nhận của mỗi cá nhân về vị trí của họ trong bối cảnh văn hóa mà họ đang sống và hệ thống các giá trị có liên quan đến mục tiêu, kỳ vọng, tiêu chuẩn và những mối quan tâm khác. Theo Schalock [6], CLCS là một khái niệm phản ánh các điều kiện sống mong muốn của một người liên quan đến tám khía cạnh cốt lõi trong cuộc sống: sự an lành về cảm xúc, các mối quan hệ giữa cá nhân, sự đầy đủ về vật chất, phát triển cá nhân, sự an lành về thể chất, quyền tự quyết, hòa nhập xã hội và quyền lợi.

Như vậy, CLCS có thể được hiểu là trạng thái thỏa mãn về những gì mà con người đang sống trong bối cảnh văn hóa – xã hội nhất định. Theo đó, quan niệm CLCS của người dân vùng ĐBSCL được thể hiện qua các chiều cạnh của đời sống xã hội như kinh tế (thu nhập, chi tiêu, mức sống), sức khỏe, dịch vụ xã hội, môi trường

sống. Trên cơ sở phân tích các chiều cạnh này, nghiên cứu đưa ra câu hỏi nghiên cứu: Ông/Bà đánh giá như thế nào về CLCS của mình hiện nay?. Mục đích là để làm rõ sự cảm nhận của người dân ĐBSCL về CLCS hiện tại. Đây được coi là kết quả của quá trình thụ hưởng các chiều cạnh của CLCS.

Các yếu tố có thể được hiểu là những thành phần, điều kiện, tác nhân hoặc bộ phận có ảnh hưởng, tác động hoặc cấu thành nên một sự vật, hiện tượng hay quá trình nhất định. Các yếu tố có thể tác động theo hướng tích cực hoặc tiêu cực, trực tiếp hoặc gián tiếp đến kết quả, trạng thái hoặc sự biến đổi của đối tượng nghiên cứu. Theo đó, các yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận CLCS của người dân ĐBSCL là những điều kiện, tác nhân có ảnh hưởng mạnh hay yếu, tích cực hay tiêu cực đến cảm nhận CLCS của người dân ĐBSCL. Đó là những đặc điểm về nhân khẩu học – xã hội như giới tính, khu vực sống, nghề nghiệp, chính sách, hỗ trợ của địa phương, gia đình,...

2.2. Mô hình khung phân tích

Cho đến nay, đánh giá CLCS của cá nhân được sử dụng nhiều mô hình khác nhau. Theo WHOQOL-BREF của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO), CLCS được đánh giá dựa vào 4 yếu tố cơ bản: i) Sức khỏe thể chất, ii) Sức khỏe tâm thần, iii) Môi trường; và iii) Quan hệ xã hội. Theo Theofilou [7], đo lường và đánh giá CLCS của cá nhân được đánh giá thông qua các tiêu chí gồm thu nhập bình quân trên đầu người hoặc hộ gia đình, chỉ số nghèo đói, trình độ văn hóa và tay nghề, y tế và các dịch vụ y tế, điều kiện sống,... Tuy nhiên, khảo sát về CLCS có thể là những khảo sát riêng rẽ về một chỉ số hay một nhóm chỉ số liên quan đến CLCS như thu nhập, sức khỏe, tuổi thọ, nhà ở, mức sống, giáo dục, phúc lợi xã hội, đời sống văn hóa tinh thần, cuộc sống số,... Theo đó, nghiên cứu phân tích CLCS thông qua các tiêu chí, gồm: sức khỏe, mức sống, thu nhập, chi tiêu, dịch vụ xã hội, môi trường sống. Các tiêu chí này vừa có tính kế thừa vừa phản ánh sự phù hợp với điều kiện kinh tế, văn hóa – xã hội ở vùng ĐBSCL.

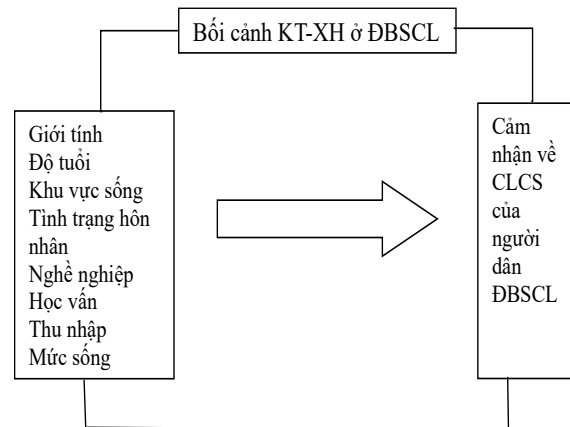
Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra có nhiều yếu tố ảnh hưởng đến CLCS, gồm yếu tố chính trị, văn hóa, an ninh xã hội, môi trường tự nhiên, y tế, giáo dục và đào tạo, cơ sở hạ tầng, trợ cấp xã hội, môi trường kinh tế, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, nhà ở, thu nhập và sức khỏe có ảnh hưởng trực tiếp đến CLCS [5, 8-10].

Theo WHO [5], sức khỏe là trạng thái hoàn toàn thoải mái cả về vật chất, tinh thần và xã hội chứ không phải chỉ là không có bệnh tật hay tàn phế. Một khi sức khỏe không tốt thì cho dù vật chất có đầy đủ như thế nào đi nữa cũng không thể mang lại một cuộc sống tốt đẹp. Theo Zhao [9], những người đang có gia đình thì thường cảm nhận hài lòng CLCS hơn những người đang độc thân, ly dị,... Trong khi đó, Boehnke [11] và Zhao [9], người có thu nhập cao, có khả năng chi tiêu, mua sắm trang thiết bị phục vụ cho cuộc sống nhiều hơn thì khả năng hài lòng về CLCS cao hơn. Hội đồng Ngân khố của Ban Thư ký Canada [8] cho thấy yếu tố thu nhập cũng có ảnh hưởng đến CLCS. Theo WHO [5], khi được thỏa mãn về yếu tố tâm lý, tâm linh thì con người dễ dàng cảm thấy hài lòng về cuộc sống của mình. Theo Boehnke [11], mối quan hệ gia đình và xã hội giúp đỡ rất nhiều khi cá nhân gặp những điều không thuận lợi. Cho nên, Zhao [9], lắng nghe thân thiện là yếu tố quan trọng ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống.

Ở Việt Nam, Trần Hữu Quang [10] đã khẳng định yếu tố sức khỏe, môi trường sống và thu nhập có ảnh hưởng tích cực hoặc tiêu cực đến CLCS của con người. Theo Lê Thanh Hằng và cộng sự [12], tuổi, trình độ, tình trạng đánh bắt hải sản và tình trạng hôn nhân có ảnh hưởng đến CLCS của ngư dân.

Từ đó, câu hỏi nghiên cứu được đặt ra như sau: Các yếu tố nào ảnh hưởng đến cảm nhận CLCS của người dân vùng ĐBSCL?

Trên cơ sở tổng quan, nghiên cứu đã đưa ra giả thuyết nghiên cứu như sau: Các yếu tố về giới tính, học vấn, nghề nghiệp, nhóm tuổi, tình trạng hôn nhân, thu nhập, mức sống khác nhau thì có ảnh hưởng khác nhau đến cảm nhận CLCS. Có thể thấy, mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận đánh giá CLCS của người dân vùng ĐBSCL được xây dựng cụ thể:



2.3. Phương pháp nghiên cứu

Nghiên cứu đã sử dụng phương pháp phân tài liệu sẵn có từ các kết quả nghiên cứu trước đó. Mục đích của phương pháp này là hình thành khung lý thuyết cho vấn đề nghiên cứu và cơ sở để cụ thể hóa khái niệm nhằm xây dựng các chỉ báo thực nghiệm. Từ đó, nghiên cứu xây dựng công cụ khảo sát bằng bảng hỏi.

Các phân tích và lập luận của bài viết này dựa trên kết quả nghiên cứu tài liệu thứ cấp và khảo sát 600 đối tượng là người dân vùng ĐBSCL, trong khuôn khổ đề tài cấp Bộ “*Nâng cao chất lượng cuộc sống và chỉ số hạnh phúc của người dân vùng ĐBSCL trong bối cảnh mới*” do tiến sỹ Phan Thuận làm chủ nhiệm. Các đối tượng được lựa chọn theo tiêu chí mẫu phân tầng, được triển khai thực hiện trong quý 2 năm 2025, kích cỡ mẫu được tính toán theo phương pháp của Cochran (1977).

Cách chọn mẫu được thực hiện như sau: i) Chọn địa phương khảo sát là thủ phủ của vùng hoặc đại diện cho các nhóm thu nhập (dựa vào kết quả điều tra mức sống dân cư năm 2022). Nhóm địa phương có thu nhập trung bình từ 4,1 triệu/tháng trở lên (nhóm 1, gồm Cần Thơ (cũ), Đồng Tháp (cũ), Bạc Liêu, Kiên Giang, Tiền Giang) và từ 4 triệu/tháng trở xuống (nhóm 2, gồm Bến Tre, Cà Mau (cũ), Sóc Trăng, An Giang (cũ), Trà Vinh, Long An). Lựa chọn ngẫu từ 2 nhóm thu nhập này cho thấy, nhóm 1 gồm thành phố Cần Thơ (cũ), Tiền Giang và nhóm 2 gồm Cà Mau (cũ) và Sóc Trăng (nay là thành phố Cần Thơ). Tiếp đến lựa chọn các huyện/thành phố

của các tỉnh/thành phố này, mỗi tỉnh/thành phố lựa chọn 2 thành phố/huyện. Mỗi thành phố/huyện lựa chọn 02 thị trấn/phường/xã. Kết quả lựa chọn địa phương khảo sát gồm: 4 phường/thị trấn (Phường Trà An thuộc thành phố Cần Thơ (cũ), phường 5 thành phố Mỹ Tho thuộc tỉnh Tiền Giang (cũ), phường 5 thành phố Cà Mau (cũ), phường 3 thành phố Sóc Trăng (cũ) và 4 xã (xã Mỹ Khánh thuộc huyện Phong Điền, thành phố Cần Thơ (cũ), xã Đồng Sơn thuộc huyện Gò Công Tây, tỉnh Tiền Giang (cũ), xã Hồ Đắc Kien thuộc huyện Châu Thành tỉnh Sóc Trăng (cũ) và xã Trần Hội thuộc huyện Trần Văn Thời, tỉnh Cà Mau (cũ)). Sở dĩ nghiên cứu chỉ lựa chọn 4 tỉnh/thành phố là do nguồn lực hạn chế.

Thang đo của CLCS (biến số phụ thuộc) là thang đo Likert 5 bậc. Câu hỏi khảo sát “Ông/Bà đánh giá như thế nào CLCS hiện tại của mình?” với 5 bậc: 1: Rất không tốt – 5: Rất tốt. Nhưng sau đó, nghiên cứu chuyển sang mức độ từ 0: Rất không tốt – 4: Rất tốt, bởi vì để đảm bảo thang đo liên tục. Chính vì thế, nghiên cứu sử dụng phân tích mô hình tuyến tính để phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến CLCS. Theo đó, mô hình hồi quy của các yếu tố được hình thành như sau:

$$Y_i = \beta_0 + \beta_1 X_1 + \beta_2 X_2 + \beta_3 X_3 + \beta_4 X_4 + \dots + \beta_i X_i + \varepsilon_i$$

Trong đó, Y_i là cảm nhận về CLCS; β_i là tham số của mô hình hồi quy, X_i là các biến số độc lập trong mô hình và ε_i là sai số của mô hình hồi quy có phân phối chuẩn.

Các biến số độc lập, gồm: giới tính, học vấn, nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, tôn giáo, dân tộc sử dụng thang đo định danh và chỉ có biến số tuổi, thu nhập là thang đo liên tục. Các biến số độc lập được chuyển thành các biến số giả, mã hóa thành 1 và 0.

Ngoài ra, nghiên cứu đã sử dụng phép tính thống kê mô tả để xử lý thông tin khảo sát như phân tích tần suất, thống kê mô tả để góp phần làm rõ các đặc trưng nhân khẩu học.

2.4. Giới hạn của nghiên cứu

Do điều kiện còn hạn chế về nguồn lực, thời gian cho nên nghiên cứu chỉ tập trung phân tích một số chiều cạnh CLCS của người dân vùng ĐBSCL. Mặc dù vậy, các chiều cạnh được xây

dựng trên nền tảng của các phát hiện nghiên cứu trước đó, đặc biệt là WHO. Trên cơ sở đó, nghiên cứu đưa ra một biến số đánh giá CLCS thông qua cảm nhận của người trả lời.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Thực trạng về chất lượng cuộc sống của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

3.1.1. Sức khỏe

Sức khỏe đóng vai trò quan trọng đối với CLCS của con người, là của cải quý giá để tạo ra tài sản trí tuệ và vật chất cho xã hội cho nên “sức khỏe là vốn quý nhất của mỗi người dân và của cả xã hội” [13]. Theo đó, một khi sức khỏe không tốt thì cho dù vật chất có đầy đủ như thế nào đi nữa cũng không thể mang lại một cuộc sống tốt đẹp. Theo Tổng Cục thống kê [14: 143], chỉ số sức khỏe được đánh giá trên cơ sở tuổi thọ trung bình của dân số. Theo đó, tuổi thọ trung bình của dân số ở ĐBSCL có xu hướng từ 74,1 tuổi năm 2010 lên 75,7 tuổi năm 2024. Tuổi thọ trung bình này cao hơn cả nước (74,7 tuổi) nhưng thấp hơn so với Đông Nam bộ (76,5 tuổi) và Đồng bằng sông Hồng (75,9 tuổi). Mặc dù vậy, chất lượng tuổi thọ của dân số chưa cao. Tình trạng bệnh tật của dân số ĐBSCL vẫn còn diễn biến phức tạp, đặc biệt đối với người cao tuổi. Chính điều này đã ảnh hưởng CLCS của người dân.

3.1.2. Mức sống, thu nhập, chi tiêu

Thu nhập là một trong những tiêu chí quan trọng để đánh giá CLCS của con người. Theo Tổng Cục Thống kê [14: 1006], thu nhập bình quân của người dân ở ĐBSCL năm 2024 là 4,7 triệu đồng/người/tháng, tăng 3,2 triệu đồng/người/tháng so với năm 2010 (1,5 triệu đồng/người/tháng). Như vậy, thu nhập bình quân của người dân ở ĐBSCL hiện nay đã có sự cải thiện một cách đáng kể trong một thập niên qua. Tuy nhiên, thu nhập bình quân của người dân ở ĐBSCL vẫn thấp hơn so với Đông Nam bộ (7,1 triệu đồng/người/tháng), Đồng bằng sông Hồng (6,6 triệu đồng/người/tháng) [14: 1004-1005].

Chi tiêu cho phép khả năng tiêu dùng của dân số để đánh giá CLCS của họ. Theo Tổng Cục

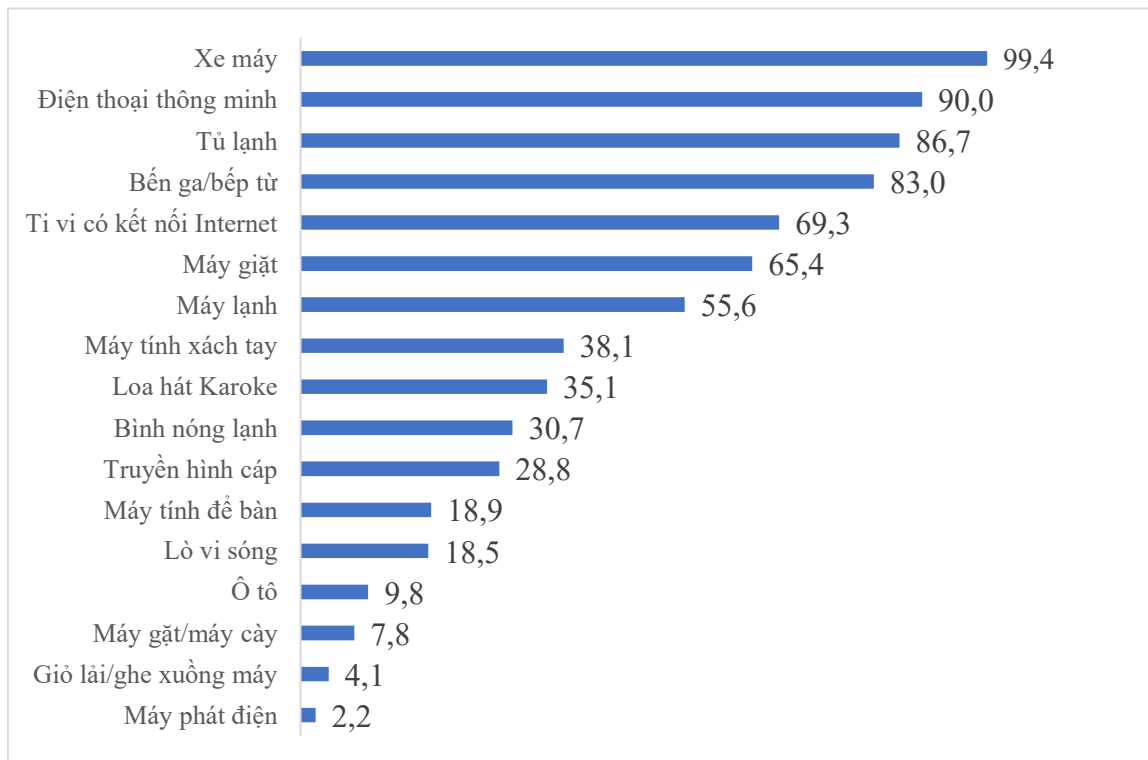
thống kê [14: 1031], chỉ tiêu bình quân đầu người ở ĐBSCL là 2,5 triệu đồng/người/tháng năm 2024; tăng lên 1,0 triệu đồng/người/tháng so với năm 2014. Tuy nhiên, chỉ tiêu bình quân của người dân ở ĐBSCL thấp hơn so với Đông Nam bộ (3,5 triệu đồng/người/tháng), Đồng bằng sông Hồng (3,3 triệu đồng/người/tháng). Như vậy, vấn đề chỉ tiêu còn phụ thuộc mức thu nhập. Vấn đề chỉ tiêu còn phụ thuộc vào yếu tố văn hóa vùng miền. Một bộ phận người dân ĐBSCL chưa có thói quen chi tiêu tiết kiệm, vẫn còn tâm lý “có nhiều xài nhiều”.

3.1.3. Dịch vụ xã hội

Dịch vụ xã hội được đánh giá qua nhiều tiêu chí khác nhau. Trong nghiên cứu này, dịch vụ xã

hội được đánh giá thông qua giáo dục, y tế, nhà ở, nước sạch điện sinh hoạt, nhà vệ sinh, đồ dùng lâu bền... Các tiêu chí này góp phần phản ánh được CLCS của người dân ở ĐBSCL.

Về y tế, chất lượng dịch vụ y tế càng tốt, chăm sóc sức khỏe càng tốt thì CLCS của con người được cải thiện tốt hơn [6, 10]. Theo Tổng Cục thống kê [14], toàn vùng ở ĐBSCL có số lượng bác sĩ tăng từ 13.668 người năm 2018 lên 13.776 người năm 2022(*). Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin chiếm 95,1% năm 2024,... Có thể nói, hệ thống y tế của vùng đã không ngừng tăng lên, góp phần tăng cơ hội tiếp cận y tế của các nhóm xã hội, qua đó nâng cao CLCS của người dân ở ĐBSCL.



Biểu 1. Đồ dùng lâu bền của hộ gia đình vùng ĐBSCL(%)
(Nguồn kết quả khảo sát 600 người dân ở vùng ĐBSCL, 2025).

Về giáo dục, cơ hội tiếp cận giáo dục là điều kiện để nâng cao trình độ học vấn và trình độ

chuyên môn của con người. Thời gian qua, Nhà nước ta đã không ngừng đầu tư phát triển giáo

(*) Không tính đội ngũ bác sỹ ngoài công lập.

dục và luôn coi “đầu tư cho giáo dục là đầu tư cho phát triển”. Cho nên, trường lớp luôn đảm bảo nhu cầu học tập của học sinh, sinh viên. Tính đến năm học 2023-2024, toàn vùng có 1986 trường học với 17.373 lớp học. Nhờ đó, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở biết chữ chiếm 95,4% năm 2024 [14:148], tăng khoảng 3% so với năm 2010; tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo tăng từ 7,8% năm 2010 lên 16,4% năm 2024 [14: 184]. Năng suất lao động của vùng tăng 85,9 triệu đồng/lao động năm 2018 lên 135,3 triệu đồng/lao động năm 2024 [14: 190]. Tuy nhiên, so với cả nước thì tỷ lệ dân số 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo thấp hơn so cả nước (27,2%); năng suất lao động cũng thấp hơn so với cả nước (201,2 triệu đồng/lao động), thấp hơn rất nhiều so với Đông Nam bộ (310,8 triệu đồng/lao động) [14]. Rõ ràng, CLCS được đánh giá theo tiêu chí giáo dục thì người dân vùng ĐBSCL có CLCS chưa cao so với Đông Nam bộ.

Về đồ dùng lâu bền, đồ dùng lâu bền phản ánh khả năng chi tiêu, mua sắm trong gia đình. Nghiên cứu cũng tiến hành khảo sát 600 người dân về đồ dùng lâu bền của gia đình và kết quả cho thấy, mỗi hộ gia đình trung bình có 6 đồ dùng lâu bền. Trong đó, xe máy là tài sản chiếm tỷ lệ cao nhất (99,4%), tiếp đến là điện thoại thông minh (90,0%), bởi vì hai loại tài sản này là rất cần thiết cho cá nhân. Bên cạnh đó, tủ lạnh, tivi, bếp ga/bếp từ là những vật dụng không thể thiếu trong sinh hoạt của gia đình cho nên các loại tài sản chiếm tỷ lệ cũng khá cao. Trong khi đó, ô tô, máy giặt, ghe xuồng, máy phát điện chỉ chiếm dưới 10,0% (xem Biểu 1). Có thể nói, người dân ở ĐBSCL dù mức sống như thế thì cũng phải có đồ dùng lâu bền trong gia đình, để đáp ứng nhu cầu sinh hoạt cá nhân và gia đình, góp phần thỏa mãn nhu cầu của họ.

3.1.4. Môi trường sống

Vùng ĐBSCL là một trong những vùng ít chịu ảnh hưởng bởi bão, giông tố, nhưng là một trong những vùng chịu ảnh hưởng nghiêm trọng của xâm nhập mặn. Điều này đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của người dân ở ĐBSCL và làm suy giảm CLCS của cư dân. Thật vậy, theo Nguyễn Tiến Dũng & Phan Thuận

[15], hạn mặn đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến sinh kế của cư dân vùng ĐBSCL, trong đó sinh kế nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản là tính dễ bị tổn thương. Trong bối cảnh hạn mặn, sinh kế nông nghiệp dễ bị tổn thương hơn so với sinh kế phi nông nghiệp. Ngoài ra, người dân ở ĐBSCL vẫn còn đối diện với nhiều nguy cơ của sạt lở, sụt lún. Điều này đã khiến cho người dân vùng đất chín rồng luôn sống trong trạng thái bất an, mất nhà cửa, ruộng vườn do thiên tai gây ra.

Ở ĐBSCL, mối quan hệ tình làng nghĩa xóm vẫn còn tiếp tục duy trì, đặc biệt ở nông thôn. Do đó, cuộc sống ở nông thôn vẫn còn lưu giữ những nét đẹp trong các mối quan hệ xã hội “tình làng nghĩa xóm”. Mặc dù vậy, do tác động của biến đổi khí hậu, di cư tự do đã khiến mối quan hệ xã hội ở ĐBSCL thay đổi. Sự “khát” nguồn nước cũng đã dẫn đến sự tranh chấp giữa các hộ gia đình, làm ảnh hưởng tiêu cực đối với mối quan hệ láng giềng. Di cư tự do đã khiến cho mối quan hệ gia đình không còn nguyên vẹn như trước đó. Theo Phan Thuận [16], nhiều trẻ em do thiếu vắng tình thương, không được đi học, thiếu sự chăm sóc dạy dỗ chu đáo do cha mẹ ly hương đi làm ăn xa, trở nên ngộ nghĩnh, sa ngã, vi phạm pháp luật...Ngoài ra, nguy cơ đổ vỡ gia đình, thiếu sự gắn kết giữa cha mẹ và con cái, người cao tuổi sống cô đơn và thiếu sự chăm sóc. Như vậy, sự an toàn trong môi trường tự nhiên và xã hội của cư dân vùng ĐBSCL vẫn còn nhiều thách thức và điều này đã khiến cho CLCS của họ chưa được đảm bảo. Do đó, đảm bảo môi trường sống an toàn là điều kiện góp phần nâng cao CLCS của người dân vùng ĐBSCL trong thời gian tới.

3.1.5. Quan hệ xã hội

Quan hệ xã hội là một trong những chiều cạnh để đánh giá CLCS của người dân. Các nghiên cứu trước đây đã chỉ ra rằng, người dân có mối quan hệ xã hội càng tốt thì CLCS càng tốt. Theo đó, nghiên cứu đã phân tích quan hệ xã hội của người dân vùng ĐBSCL được đo lường từ sự hỗ trợ của chính quyền địa phương và của gia đình. Kết quả khảo sát cho thấy, có 65,0% người dân tham gia khảo sát đã khẳng định họ có sự hỗ trợ từ chính quyền địa phương. Trong số đó có 49,1% được hỗ trợ vay vốn ưu đãi; có 45,8% được hỗ trợ bảo hiểm y tế; ngoài ra còn

lại có sự hỗ trợ các chính sách như giải quyết việc làm (28,0%), miễn giảm học phí (24,3%), sửa chữa nhà ở (13,0%),... Sự hỗ trợ chính sách từ địa phương đã giúp cho người dân vượt qua khó khăn để vươn lên có cuộc sống tốt hơn. Quan hệ giữa chính quyền địa phương và người dân cũng dần được cải thiện, người dân đã được phát huy vai trò của mình trong hoạt động ra quyết định của chính quyền địa phương. Kết quả điều tra về Quản trị hành chính công của PAPI cho thấy, sự tham gia của người dân ở cơ sở vùng ĐBSCL có sự cải thiện trong 4 năm qua, từ 4,19 điểm năm 2021 lên 4,4 điểm năm 2024 [17]. Có thể nói, người dân ngày càng được phát huy vai trò của mình đối với hoạt động chính quyền địa phương cơ sở, góp phần mang lại sự tích cực về CLCS của người dân.

Cùng với đó, sự hỗ trợ từ gia đình cũng phản ánh mối quan hệ xã hội của người dân. Kết quả khảo sát cho thấy, có tới 78,4% người dân tham gia khảo sát đã khẳng định họ có sự hỗ trợ của gia đình khi gặp khó khăn. Có thể thấy, người dân vùng ĐBSCL vẫn còn tiếp tục duy trì mối quan hệ gia đình để hỗ trợ nhau khi gặp khó khăn. Điều này đã khiến cho người dân cảm thấy được chia sẻ, hỗ trợ lẫn nhau – yếu tố cốt lõi tạo ra sự gắn kết trong gia đình, người thân, góp phần mang lại sự hài lòng cuộc sống của họ.

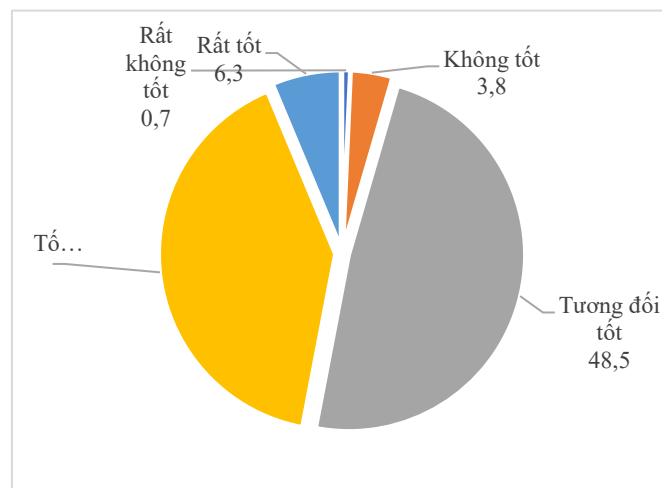
Từ thực trạng về CLCS, nghiên cứu đã đánh giá cảm nhận về CLCS của người dân. Cảm nhận

về mức độ CLCS là suy nghĩ của người dân về cuộc sống hiện tại mà họ đang thụ hưởng. Để đánh giá về cảm nhận mức độ CLCS, nghiên cứu đã tiến hành khảo sát 600 người dân với câu hỏi Ông/Bà đánh giá CLCS hiện nay của mình như thế nào? Và kết quả khảo sát cho thấy, điểm bình quân đánh giá về mức độ CLCS của người dân ĐBSCL là 3,48/5 điểm (độ lệch chuẩn là 0,73). Độ lệch chuẩn dưới 1 cho phép nghiên cứu khẳng định sự ổn định của dữ liệu khảo sát. Qua kết quả này cho thấy, người dân vùng ĐBSCL đã đánh giá CLCS là tốt. Để làm rõ hơn về cảm nhận mức độ CLCS, nghiên cứu phân tích kết quả ở biểu số liệu 2 cho thấy, mức độ tương đối tốt chiếm gần $\frac{1}{2}$ tổng số người trả lời, tỷ lệ người đánh giá ở mức độ tốt chiếm 40,7%. Điều này cho thấy, cảm nhận về CLCS của người dân vùng ĐBSCL là khá tích cực. Mặc dù vậy, vẫn còn một bộ phận đánh giá chưa tích cực về CLCS của họ (chiếm tỷ lệ 4,5%).

3.2. Các yếu tố ảnh hưởng đến chất lượng cuộc sống của người dân vùng đồng bằng sông Cửu Long

3.2.1. Thống kê mô tả

Kết quả khảo sát cho thấy một số đặc điểm nhân khẩu của người dân ở Bảng 1.



Biểu 2. Cảm nhận về CLCS của người dân vùng ĐBSCL(%).
(Nguồn kết quả khảo sát 600 người dân ở vùng ĐBSCL, 2025).

Bảng 1. Đặc điểm nhân khẩu học của người dân

Đặc điểm	Số lượng	Tỷ lệ (%)
Giới tính	600	100
Nam	281	46,8
Nữ	319	53,2
Nhóm tuổi	600	100
Dưới 30 tuổi	142	23,7
Từ 30 -45 tuổi	277	46,2
Từ 46 - 59 tuổi	121	20,2
Từ 60 tuổi trở lên	60	10,0
Nhóm học vấn	595	100
Tiểu học	25	4,2
Trung học cơ sở	113	19,0
Trung học phổ thông	272	45,7
Trung cấp trở lên	185	31,1
Mức sống	598	100
Khá giả	96	16,1
Trung bình	475	79,4
Cận nghèo/Nghèo	27	4,5
Dân tộc	600	100
Kinh	559	93,2
DTTS	41	6,8
Tôn giáo	599	100
Có	148	24,7
Không	451	75,3
Tình trạng hôn nhân	598	100
Đang có vợ chồng	391	65,4
Ly thân/ly hôn	46	7,7
Góa	9	1,5
Chưa kết hôn	152	25,4
Khu vực sống	600	100
Nông thôn	280	46,7
Thành thị	320	53,3
Nghề nghiệp	600	100
Nông dân	104	17,3
Công nhân	60	10,0
Lao động tự do	167	27,8
Cán bộ, công chức, viên chức	182	30,3
Học sinh, sinh viên	59	9,8
Khác (Nội trợ, nghỉ hưu...)	28	4,7

(Nguồn: Kết quả khảo sát 600 người dân vùng ĐBSCL, 2025)

3.2.2. Mô hình phân tích các yếu tố ảnh hưởng đến CLCS

Nghiên cứu đã phân tích mối quan hệ tương quan ở Bảng 2 cho thấy, đa số các đặc trưng nhân khẩu

có mối quan hệ với cảm nhận CLCS, chỉ có tôn giáo, dân tộc, nguồn gốc bản thân (bản địa hay di cư), trình độ học vấn không có ý nghĩa thống kê. Trên cơ sở này, nghiên cứu xây dựng mô hình các yếu tố ảnh hưởng đến CLCS của người dân vùng ĐBSCL.

Bảng 2. Đặc điểm nhân khẩu học của người dân

Đặc điểm	Rất không tốt	Không tốt	Tương đối tốt	Tốt	Rất tốt
Giới tính*					
Nam	0,7	1,1	49,5	43,4	5,3
Nữ	0,6	6,3	47,5	40,7	7,2
Nhóm tuổi**					
Dưới 30 tuổi	0,0	1,4	44,4	47,2	7,0
Từ 30 -45 tuổi	0,4	4,0	53,4	36,5	5,8
Từ 46 - 59 tuổi	2,5	2,5	50,4	38,0	6,6
Từ 60 tuổi trở lên	0,0	11,7	31,7	50,0	6,7
Nhóm học vấn					
Tiểu học	0,0	12,0	44,0	44,0	0,0
Trung học cơ sở	0,0	5,3	42,5	45,1	7,1
Trung học phổ thông	1,1	3,3	45,2	45,6	4,8
Trung cấp trở lên	0,5	2,7	57,8	30,3	8,6
Mức sống***					
Khá giả	2,1	0,0	22,9	65,5	9,4
Trung bình	0,4	4,4	52,2	37,1	5,9
Cận nghèo/Nghèo	0,0	7,4	70,4	18,5	3,7
Dân tộc					
Kinh	0,7	3,9	49,0	39,9	6,4
DTTS	0,0	2,4	41,5	51,2	4,9
Tôn giáo					
Có	0,7	4,0	38,9	50,3	6,0
Không	0,7	3,8	51,7	37,5	6,4
Tình trạng hôn nhân*					
Đang có vợ chồng	0,8	3,3	53,7	37,1	5,1
Ly thân/ly hôn/Góa	3,0	10,3	36,4	47,2	3,1
Chưa kết hôn	0,7	3,9	38,8	48,0	8,6
Khu vực sống*					
Nông thôn	0,4	3,6	42,5	45,7	7,9
Thành thị	0,9	4,1	53,8	36,2	5,0
Nguồn gốc bản thân					
Người bản địa	0,9	4,4	46,2	42,5	6,0
Người di cư	0,0	2,4	54,4	36,1	7,1
Nghề nghiệp*					
Nông dân	0,0	2,9	37,5	52,9	6,7
Làm công ăn lương	1,7	4,1	54,1	33,5	6,6
Lao động tự do	0,0	3,6	50,9	41,3	4,2
Học sinh, sinh viên	0,0	0,0	42,4	47,5	10,2
Khác (Nội trợ, nghỉ hưu...)	0,0	14,3	39,3	39,3	7,1
Hỗ trợ địa phương*					
Không	1,0	6,7	50,5	38,1	3,8
Có	0,5	2,3	47,4	42,3	7,7
Hỗ trợ gia đình**					
Có	0,9	2,3	48,8	42,6	6,2
Không	0,0	10,2	50,4	33,6	5,9

(*), (**), (***): p <10%, p<5%, p<1%

(Nguồn: Kết quả khảo sát 600 người dân vùng ĐBSCL, 2025).

Bảng 3. Mô hình hồi quy về các yếu tố ảnh hưởng đến cảm nhận CLCS

	Hệ số B	Hệ số Beta
Hằng số***	2,700	
Giới tính		
Nam	0,006	0,004
Nữ	-	-
Khu vực		
Nông thôn***	0,243	0,177
Thành thị	-	-
Tình trạng hôn nhân		
Đã kết hôn**	-0,263	-0,182
Ly hôn/góa	-0,037	-0,016
Chưa có gia đình	-	-
Mức sống		
Trung bình***	-0,287	-0,177
Cận nghèo/nghèo***	-0,565	-0,191
Khá giả	-	-
Nhóm tuổi		
Từ 30-45 tuổi	-0,094	-0,068
Từ 46-59 tuổi	-0,061	-0,036
Từ 60 tuổi	-0,008	-0,004
Dưới 30 tuổi	-	-
Nghề nghiệp		
Công nhân	-0,125	-0,061
Lao động tự do	-.076	-0,052
CBCCVC*	0,153	0,131
HSSV	-0,004	-0,002
Nội trợ, nghỉ hưu	-0,124	-0,042
Nông dân	-	-
Thu nhập**	0,218	0,349
Hỗ trợ của địa phương		
Có*	0,254	0,209
Không	-	-
Hỗ trợ từ gia đình, người thân		
Có	0,161	0,138
Không	-	-
***, **, *: p<1%, p<5%, p<10%		
R ² = 0,547; Adjusted R-squared = 0,543;		
F = 4,189 sig = 0,000; N = 478		
VIP < 2; Durbin-Watson = 1,527		

(Nguồn: Kết quả khảo sát 600 người dân vùng ĐBSCL, 2025)

Ở Bảng 3 cho thấy, với R² hiệu chỉnh là 0,543 và R² = 0,547 tức là mô hình có thể giải thích sự thay đổi của biến phụ thuộc do biến số độc lập là 54,3% và phản ánh tính phù hợp thực

tế của mô hình. Hệ số F = 4,2 và sig < 0,05 cho thấy ý nghĩa thống kê tổng thể của mô hình. Hệ số VIP < 2 phản ánh không có hiện tượng đa cộng tuyến. Hệ số Durbin-Watson = 1,527 gần

bảng 2 cho thấy, không có hiện tượng tự tương quan nghiêm trọng. Điều này cho thấy, các biến số độc lập đưa vào mô hình có thể giải thích sự thay đổi biến số “cảm nhận CLCS” là hoàn toàn phù hợp và có ý nghĩa tham vấn chính sách.

Đối với biến số khu vực sống, người dân nông thôn có cảm nhận CLCS tốt hơn so với người dân ở thành thị ($\beta = 0,18$). Điều này có thể giải thích ở bối cảnh ĐBSCL rằng, do vùng nông thôn ở ĐBSCL vẫn còn nhiều điều kiện thuận lợi như “chim trời cá nước”, sự gắn kết của cộng đồng vẫn tiếp tục duy trì. Hơn nữa, nông thôn của ĐBSCL đã chuyển mình một cách cực nhờ chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới kiểu nâng cao,... Tất cả điều này đã góp phần tạo nên CLCS của người dân.

Đối với biến số hôn nhân, nghiên cứu đã chỉ ra rằng, người đã kết hôn có cảm nhận CLCS ($\beta = -0,182$) thấp hơn so với người chưa kết hôn. Phát hiện này cũng trái với sự mong đợi của thực tế nhưng thống nhất với phát hiện của Lê Thanh Hằng và cộng sự [12]. Điều này có thể giải thích rằng, người đã kết hôn có nhiều áp lực cuộc sống như tài chính, các mối quan hệ trong hôn nhân; trong khi đó những người chưa kết còn tự do, ít chịu áp lực từ các vấn đề liên quan đến hôn nhân và gia đình. Vì thế, CLCS không phụ thuộc vào tình trạng hôn nhân, mà vào chất lượng mối quan hệ. Đây là vấn đề xã hội đáng lưu tâm ở ĐBSCL, nhất là trong bối cảnh đời sống kinh tế còn nhiều áp lực.

Đối với biến số thu nhập và mức sống, kết quả nghiên cứu đã chỉ ra rằng, người có thu nhập càng cao thì có cảm nhận CLCS càng cao, trong đó nhóm người dân có mức sống trung bình ($\beta = -0,18$) và nhóm cận nghèo/ngheo ($\beta = -0,19$) có cảm nhận về CLCS thấp hơn so với mức khá giả. Điều này có thể giải thích rằng, cuộc sống đầy đủ, không chật vật “cơm áo gạo tiền” sẽ giúp con người cảm thấy thoải mái hơn. Phát hiện này thống nhất với phát hiện của Frey và Stutzer [18] và Nguyễn Minh Đức [19]. Như vậy, thu nhập và mức sống tiếp tục khẳng định là trụ cột cấu thành cảm nhận CLCS của người dân vùng ĐBSCL.

Đối với biến số nghề nghiệp, kết quả nghiên cứu cho thấy, người có nghề nghiệp là CBCCVC có cảm nhận CLCS cao hơn so với nhóm nông dân. Sở dĩ là vì, người làm CBCCVC thường có thu nhập ổn định, tiếp cận được các dịch vụ xã hội tốt hơn. Vì thế, nhóm xã hội này có cảm nhận CLCS cao hơn nông dân cũng là điều dễ hiểu.

Đối với biến số hỗ trợ của địa phương, kết quả nghiên cứu cho thấy, người dân có được hỗ trợ từ chính quyền địa phương có cảm nhận CLCS tốt hơn so với người trả lời không được hỗ trợ. Thực tiễn cho thấy, người dân nhận được sự hỗ trợ của chính quyền góp phần thay đổi cuộc sống của họ. Thời gian qua, chính quyền địa phương đã hỗ trợ nhiều chính sách cho người dân, đặc biệt là người nghèo, cận nghèo, đối tượng khó khăn như chính sách vay vốn, cải thiện sinh kế, bảo hiểm y tế... Chính điều này đã góp phần cải thiện CLCS của các nhóm xã hội này. Như vậy, sự hỗ trợ của chính quyền địa phương đóng vai trò quan trọng đối với cải thiện CLCS của người dân vùng ĐBSCL.

Các biến số còn lại trong mô hình chưa có ý nghĩa thống kê. Điều này cho thấy, biến số giới tính, hỗ trợ của gia đình, tuổi tác chưa đủ cơ sở để kết luận có sự ảnh hưởng đến cảm nhận CLCS. Vì thế, cần có những nghiên cứu tiếp theo với quy mô lớn hơn để kiểm định.

4. Kết luận và kiến nghị

Như vậy, mô hình hồi quy đã phản ánh khá đầy đủ về các yếu tố tác động đối với cảm nhận CLCS của người dân vùng ĐBSCL. Trong các yếu tố ảnh hưởng, thu nhập là biến số tác động mạnh nhất đối với cảm nhận CLCS của người dân vùng ĐBSCL. Tiếp đến là biến số hỗ trợ của địa phương và điều này phản ánh tầm quan trọng đối với chính quyền địa phương trong cải thiện CLCS của người dân. Ảnh hưởng của mức sống đối với cảm nhận CLCS khá mạnh, trong đó nhóm người dân có mức sống cận nghèo/ngheo có tác động mạnh hơn so với mức sống trung bình. Điều này cho thấy, sự cải thiện mức sống cận nghèo/ngheo sẽ góp phần gia cải thiện cảm

nhận CLCS của người dân vùng ĐBSCL hơn so với mức sống trung bình. Phát hiện này gợi ý các biện pháp cải thiện mức sống nhóm cận nghèo/ngheo và nhóm có thu nhập thấp sẽ mang lại cho người dân vùng ĐBSCL có CLCS tốt hơn. Cùng với các yếu tố này, cảm nhận CLCS của người dân còn phụ thuộc vào các loại nghề nghiệp, tình trạng hôn nhân, khu vực sinh sống. Tất cả điều này là cơ sở quan trọng để nghiên cứu đề xuất các kiến nghị hàm ý chính sách như sau:

Thứ nhất, cải thiện thu nhập và mức sống của người dân vùng ĐBSCL. Phát hiện của nghiên cứu đã cho thấy, thu nhập và mức sống đóng vai trò là yếu tố nền tảng. Phát hiện này thống nhất cao với các nghiên cứu trước. Vì thế, biện pháp cải thiện và mức sống của người dân là một trong những giải pháp quan trọng. Theo đó, đảm bảo sinh kế bền vững cho người dân thích ứng với biến đổi khí hậu, góp phần nâng cao CLCS của người dân vùng ĐBSCL. Chuyển đổi sinh kế theo hướng thích ứng và linh hoạt với biến đổi khí hậu; nâng cao năng lực lao động và mở rộng cơ hội nghề nghiệp phi nông nghiệp; phát triển chuỗi giá trị nông sản bền vững và kinh tế hợp tác; phát triển sinh kế của người dân gắn với du lịch bền vững và bảo tồn văn hóa; tăng cường tiếp cận tài chính xanh và chính sách bảo hiểm rủi ro. Giải quyết việc làm cho lao động thanh niên, lao động nông thôn và lao động người cao tuổi.

Thứ hai, phát huy vai trò của chính quyền địa phương hỗ trợ các chính sách đối với người dân. Biện pháp này có ý nghĩa đối với cải thiện cảm nhận CLCS của người dân vùng ĐBSCL. Theo đó, tăng cường mối quan hệ giữa chính quyền địa phương đối với nhân dân, thường xuyên trưng cầu ý kiến, nắm bắt tâm tư nguyện vọng của người dân. Thực hiện có hiệu quả chính sách giảm nghèo, chính sách an sinh xã hội để giúp người dân vượt qua những khó khăn, vượt lên chính mình. Chính quyền địa phương kịp thời động viên, hỗ trợ vật chất, tinh thần đối với các nhóm xã hội có uì ro cao.

Thứ ba, phát huy các mối quan hệ xã hội, gắn kết cộng đồng. Phát hiện nghiên cứu đã cho

thấy, người dân vùng nông thôn có cảm nhận CLCS cao hơn so với thành thị. Có thể thấy, môi trường sống ở nông thôn ít rủi ro, các mối quan hệ cộng đồng vẫn tiếp tục duy trì trong bối cảnh xã hội ĐBSCL đang có sự chuyển đổi nhanh. Do đó, phát huy những giá trị tương thân, tương ái trong cộng đồng và tiếp tục phát huy các giá văn hóa truyền thống, tiếp thu các giá trị hiện đại tích cực. Xây dựng các hoạt động để phát huy tinh thần cộng đồng như phát triển câu lạc bộ đàn ca tài tử, các chương trình truyền hình nhân đạo... Nâng cao hiệu quả của sự hỗ trợ xã hội; củng cố mạng lưới quan hệ xã hội và hỗ trợ cộng đồng yếu thế; nâng cao bình đẳng xã hội và tiếp cận công bằng với dịch vụ công; hỗ trợ xã hội hiệu quả đối với các nhóm xã hội yếu thế.

Thứ tư, tăng cường thực hiện xây dựng gia đình ấm no, tiến bộ, bình đẳng và hạnh phúc. Trong bối cảnh hiện nay, các giá trị, chuẩn mực gia đình đã dần thay đổi, ảnh hưởng không tích cực đến đời sống hôn nhân. Lễ đó, người đã kết hôn có cảm nhận CLCS thấp hơn so với người chưa kết hôn. Vì thế, phát huy tinh thần chia sẻ, hỗ trợ giữa vợ và chồng trong phân công lao động ở gia đình. Tăng cường công tác truyền thông về gia đình, bình đẳng giới và phòng chống bạo lực gia đình. Giáo dục kỹ năng sống để ứng phó với những tình huống phát sinh trong gia đình; giáo dục tiền hôn nhân cho thanh niên...

Lời cảm ơn

Đây là công trình nghiên cứu đề tài cấp bộ do TS. Phan Thuận làm chủ nhiệm. Xin chân thành sự hỗ trợ nhiệt tình của các thành viên đề tài và chính quyền địa phương.

Tài liệu tham khảo

- [1] P. Thuan, P. P. Lan, Addressing Social Issues and Promoting Rapid and Sustainable Development in the Mekong Delta Region, 2024, <http://www.lyluanchinhtri.vn> (accessed on: September 15th, 2025) (in Vietnamese).
- [2] N. T. N. Khang, T. T. M. Tuyen, D. Q. Nhu, N. T. H. Yen, Quality of Life of Residents in Areas

- Affected by Tourism in Vinh Long. *Can Tho University Journal of Science*, Vol. 30, 2014, pp. 100-105 (in Vietnamese).
- [3] T. C. Tham., L. V. Nhung, H. H. Kha., L. V. Hieu, N. T. N. Phuc, N. N. Tran, H. T. T. Thuy, Assessment of the Quality of Life of Ethnic Minority Communities in Can Tho City and Kien Giang Province Based on Selected Criteria, *Can Tho University Journal of Science*, Vol. 55, No. 6C, 2019, pp. 62-73 (in Vietnamese).
- [4] P. Thuan, The Relationship Between Life Satisfaction and Time Spent on Leisure Activities, *Journal of Social Sciences and Humanities*, University of Social Sciences and Humanities, Hanoi, Vol. 7, No. 3B, 2021, pp. 533-547 (in Vietnamese).
- [5] World Health Organization, WHO-Quality of Life-100: Measuring Quality of Life, 1997, Retrieved from http://www.who.int/mental_health/media/68.pdf (accessed on: September 15th, 2025).
- [6] R. L. Schallock, Three Decades of Quality of Life, *Focus Autism Other Dev Disabl*, Vol. 15, No. 2, 2000, pp. 116-127.
- [7] P. Theofilou, Quality of Life: Definition and Measurement, *Europe's Journal of Psychology*, Vol. 9, No. 1, 2013, pp. 150-162.
- [8] Treasury Board of Canada Secretariat, Quality of life – A Concept Paper: Defining, Measuring and Reporting Quality of Life for Canadians, 1999, http://www.tbssct.gc.ca/pubs_pol/dcgpubs/pubsdis/qol01eng.asp#Toc478436448 (accessed on: September 15th, 2025).
- [9] B. Zhao, Perceptions of Quality of Life and Use of Human Services by Households: A model, 2004.
- [10] T. H. Quang, Urban Residents and Urban Space in the Process of Urbanization in Ho Chi Minh City, 2010, <http://mag.ashui.com/index.php/tuongtac/phanbien/55-phanbien/4488-cu-dan-do-thi-tphcm-va-chat-luong-song.html> (accessed on: September 15th, 2025) (in Vietnamese).
- [11] P. Boehnke, First European Quality of Life survey: Life Satisfaction, Happiness and Sense of Belonging, 2003.
- [12] L. T. Hang., K. B. Giang, N. D. Quan., P. V. Hai., Quality of Life of Fishermen in Bach Long Vi Island District, Hai Phong City and Some Related Factors, *Vietnam Medical Journal*, Vol. 509, Special Issue, 2021, pp. 241-248 (in Vietnamese).
- [13] Communist Party of Vietnam, Resolution No. 20-NQ/TW on Enhancing the Protection, Care, and Improvement of People's Health in the New Situation, ngày 25/10/2017 (in Vietnamese).
- [14] General Statistics Office, Statistical Yearbook of Vietnam 2024, Statistical Publishing House, Hanoi, 2024 (in Vietnamese).
- [15] N. T. Dung, P. Thuan, Sustainable Livelihoods of People in Saline and Drought-Prone Areas Adapting to Climate Change in the Mekong Delta Region, National Political Publishing House, Hanoi, 2024 (in Vietnamese).
- [16] P. Thuan, The Issue of Out-Migration in the Mekong Delta: A Case Study of Cà Mau Province. Social Sciences Publishing House, Hanoi, 2024 (in Vietnamese).
- [17] UNDP, The Vietnam Provincial Governance and Public Administration Performance Index (PAPI): Measuring from Citizens' Experiences in 2024, 2025. Retrieved from, <http://www.papi.org.vn> (accessed on: March 9th, 2025) (in Vietnamese).
- [18] B. S. Frey, A. Stutzer, What can Economists Learn from Happiness Research? *Journal of Economic Literature*, Vol. 40, No. 2, 2001, pp. 402-435.
- [19] Nguyen Minh Duc, Contribution of Fish Production to Farmers' Subjective Well Being in Vietnam – A logistic model. *Journal of the World Aquaculture Society*, Vol. 40, No. 3, 2008, pp. 417-424.